TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 07/2017/DS-ST.
Ngày: 25/8/2017.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trương Quang Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chấn.

2. Ông Ngô Văn Tuyển.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hiệt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 25/8/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 48/2017/TLST-DS, ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc: "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2017/QĐST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2017/QĐST-DS ngày 16/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị T. Sinh năm: 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T. Sinh năm: 1951. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị H. Sinh năm: 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ngày 14/4/2017 nguyên đơn chị Ngô Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền vay gốc 45.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật với các tình tiết như sau:**

Ngày 26/02/2016 bà Trần Thị T có vay của tôi (Ngô Thị T) số tiền 45.000.000đ, khi vay 2 bên có xác lập hợp đồng vay, chữ viết trong hợp đồng vay do tôi viết, sau khi bà T nhận đủ tiền và tôi đã đọc lại hợp đồng cho bà T nghe thì bà T đồng ý ký vào hợp đồng. Chữ ký và chữ viết họ tên "T – Trần Thị T" dưới mục người mượn tiền do bà T ký và viết ra. Trong hợp đồng không thỏa thuận lãi suất, nhưng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng 40.000đ/ 1 triệu/ 1 tháng, bà T hẹn trả tiền vay gốc và lãi suất cho tôi vào ngày 26/10/2016. Từ khi vay cho đến nay, bà T chưa trả cho tôi được số tiền vay gốc và tiền lãi suất nào. Tôi đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả. Do vậy tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T hoàn trả cho tôi số tiền 45.000.0000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2017, biên bản đối chất ngày 06/6/2017, biên bản hòa giải ngày 13/7/2017 bị đơn bà Trần Thị T trình bày:**

Ngày 26/02/2016 tôi (Trần Thị T) có vay của chị T số tiền 2.500.000đ, khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, chị T là người viết hợp đồng vay, sau khi tôi nhận đủ số tiền 2.500.000đ chị T bảo tôi ký vào hợp đồng vay nhưng không đọc lại hợp đồng cho tôi nghe. Tôi xác nhận chữ ký chữ viết: "T – Trần Thị T" dưới mục người mượn tiền trong giấy vay tiền lập ngày 26/02/2016 do tôi (Trần Thị T) ký và viết ra. Trong hợp đồng không thỏa thuận lãi suất, nhưng hai bên thỏa thuận với nhau bằng

miệng 40.000đ/ 1 triệu/ 1 tháng, tôi hẹn trả cho chị T số tiền 2.500.000đ và lãi suất vào ngày 26/10/2016. Sau khi đến hạn trả nợ, tôi có đưa 2.500.000đ và nhờ con gái của tôi là Nguyễn Thị H đến nhà chị T trả, ngày trả tiền tôi không nhớ. Khi con gái tôi trả tiền, chị T không gạch chứng từ vay cũng không viết giấy nhận tiền gì cả, do vậy tôi không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án về việc tôi đã trả cho chị T số tiền 2.500.000đ. Nay chị T khởi kiện yêu cầu tôi trả cho chị T số tiền 45.000.000đ và lãi suất phát sinh tôi không chấp nhận trả vì tôi không có vay số tiền này. Còn đối với số tiền tôi vay của chị T 2.500.000đ tôi đã nhờ con gái tôi Nguyễn Thị H trả cho chị T nên tôi không có trách nhiệm trả nữa.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2017, biên bản đối chất ngày 06/6/2017, biên bản hòa giải ngày 13/7/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:** Tôi (Nguyễn Thị H) không nhớ rõ ngày tháng năm, tôi chỉ nhớ mẹ tôi bà Trần Thị T có đưa cho tôi số tiền 2.500.000đ và nhờ tôi đến nhà chị T trả cho chị T số tiền 2.500.000đ mà mẹ tôi đã vay của chị T vào ngày 26/02/2016. Sau khi tôi trả xong số tiền trên, tôi nói chị T gạch chứng từ vay đi, chị T có nói để chị gạch chứng từ vay nhưng sau này chị không gạch, bản thân tôi do tin tưởng chị T nên cũng không nói chị viết giấy nhận tiền, do vậy tôi không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án cả. Nay chị T khởi kiện mẹ tôi đối với số tiền 45.000.000đ theo giấy mượn tiền lập ngày 26/02/2016 ý kiến của tôi là: Trên thực tế ngày 26/02/2016 mẹ tôi là bà T chỉ vay chị T có 2.500.000đ, số tiền này tôi đã trả. Còn giấy vay tiền lập ngày 26/02/2016 chị T cung cấp cho Tòa án để khởi kiện mẹ tôi do đâu mà có tôi và mẹ tôi cũng không biết. Tuy nhiên số tiền 45.00.000đ khởi kiện đối với mẹ tôi là không đúng thực tế nên nguyên vọng của mẹ tôi cũng như bản thân tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho mẹ tôi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tiến hành thu thập chứng cứ, Đối chất, mở Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn

cứ Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận:

- Nguyên đơn bà Ngô Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T hoàn trả số tiền vay gốc 45.000.000đ và số tiền lãi suất theo mức 4%/tháng tính từ ngày vay 26/02/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với ý kiến của bà T cho rằng chỉ vay của chị T số tiền 2.500.000đ chứ không phải vay số tiền 45.000.000đ chị T không đồng ý vì khi vay bà T nhận đủ số tiền 45.000.000đ, sau khi nhận đủ số tiền bà T đã được nghe đọc lại nội dung của hợp đồng vay rồi mới ký nhận vào hợp đồng vay. Ngoài ra chị T không thừa nhận việc chị H con gái của bà T đã trả cho chị H 2.500.000đ như bà T và chị H đã trình bày tại phiên đối chất, hòa giải. Do vậy chị T đề nghị HĐXX bác ý kiến trình bày của bà Tvà chị H.

- Bị đơn bà Trần Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đều thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị H mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên phiên tòa là vi phạm Điều 70, Điều 72, Điều 73 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ Điều 26,điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị T. Buộc bà Trần Thị T hoàn trả cho chị T số tiền 45.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Ngô Thị T lập ngày 14/4/2017, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Tại thời điểm chị Ngô Thị T khởi kiện, bị đơn bà Trần Thị T, chị Nguyễn Thị H đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại hiện cư trú tại thôn Phước Tân 3, xã Ea Kuăng, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn bà Trần Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy báo tham gia phiên tòa nhưng bà Trần Thị T, chị Nguyễn Thị H vắng mặt lần thứ hai. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS năm 2015 Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T trả cho chị T số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) tiền vay gốc, Hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình Tòa án lấy lời khai, đối chất cũng như phiên hòa giải bà Trần Thị T không thừa nhận đã vay của chị Ngô Thị T số tiền 45.000.000đ. Tuy nhiên căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2017 (Bút lục số 19); Biên bản đối chất ngày 06/6/2017 (bút lục số 26); Biên bản hòa giải ngày 13/7/2017 (bút lục số 34) bà Trần Thị T thừa nhận chữ ký, chữ viết: "T – Trần Thị T" dưới mục người nhận tiền trong giấy vay tiền lập ngày 26/02/2016 do bà Trần Thị T ký và viết ra. Tòa án đã yêu cầu bà T cung cấp chứng cứ chứng minh về việc bà T cho rằng chỉ vay của chị T số tiền 2.500.000đ chứ không phải vay số tiền 45.000.000đ như chị T khởi kiện và số tiền 2.500.000đ bà T đã nhờ con gái là chị Nguyễn Thị H trả cho chị T nhưng bà T, chị H

không có chứng cứ để chứng minh. Nguyên đơn chị Ngô Thị T không thừa nhận sự việc trên nên Hội đồng xét xử không có căn cứ pháp lý để xem xét lời khai của bà T là đúng sự thật.

Căn cứ vào giấy mượn tiền lập ngày 26/02/2016 do nguyên đơn chị Ngô Thị T cung cấp có nội dụng: "Bà Trần Thị T cư trú tại: Đội 9, thôn Phước Tân 3, xã Ea Kuăng có mượn của bà Ngô Thị T số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Mượn từ ngày 26/2/2016 đến ngày 26/10/2016. Người mượn tiền: T - Trần Thị T"; Căn cứ vào lời khai của bà Trần Thị T thừa nhận chữ ký chữ viết: T - Trần Thị T dưới mục người mượn tiền do bà Trần Thị T ký và viết ra, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Ngày 26/02/2016 bà Trần Thị T có vay của chị Ngô Thị T số tiền 45.000.000đ, khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, chữ ký và chữ viết Trần Thị T dưới mục người vay tiền do bà T ký và viết ra. Xét thấy hợp đồng vay được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội. Hai bên thỏa thuận bà T có trách nhiệm hoàn trả số tiền 45.000.000đ cho chị T vào ngày 26/10/2016, tuy nhiên đến thời hạn trả nợ bà T không trả tiền vay cho chị T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 471 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005.

Tại khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị T là có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471; khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị T. Buộc bị đơn bà Trần Thị T trả cho Ngô Thị T số tiền vay gốc 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) là đúng với quy định của pháp luật.

[3]. Về lãi suất:

Trong quá trình đối chất, Hòa giải nguyên đơn chị Ngô Thị T, bị đơn bà Trần Thị T đều thừa nhận: Mặc dù trong hợp đồng vay không thỏa thuận mức lãi suất, tuy nhiện hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất được tính 40.000đ/ 1 triệu/ 1 tháng

tương tương với mức lãi suất 4%/ 1 tháng. Việc thỏa thuận về lãi suất giữa chị T và bà T là vi phạm khoản 1 Điều 476 của BLDS năm 2005.

Khoản 1 Điều 476 của BLDS năm 2005 quy định: Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

Tại Điều 1 của Quyết định số 2668/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định: Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam là 9%/ năm.

Căn cứ điều luật viện dẫn nêu trên, HĐXX xác định mức lãi suất là: 9%/ 1 năm x 150% : 12 tháng = 1,125%. Vì vậy mức lãi suất được tính như sau: Bà Trần Thị T vay tiền ngày 26/02/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/8/2017 là 544 ngày: 45.000.000đ x 1,125% x 544 ngày : 30 = 9.180.000đ.

Như vậy tổng số tiền vay gốc và lãi suất HĐXX buộc bà Trần Thị T phải trả cho chị Ngô Thị T là: 54.180.000đ (Năm mươi bốn triệu một trăm tám mươi ngàn đồng).

[4]. Đối với ý kiến của bà Trần Thị T cho rằng đã đưa số tiền 2.500.000đ cho chị Nguyễn Thị H đến nhà trả cho bà chị Ngô Thị T. Tuy nhiên trong quá trình đối chất cũng như tại phiên tòa chị T không thừa nhận đã nhận của chị H số tiền 2.500.000đ, chị H và bà T không có chứng cứ chứng minh về việc chị T đã nhận số tiền 2.500.000đ nên không có cơ sở để khấu trừ vào số tiền buộc bà T phải trả cho chị T.

Trong quá trình đối chất và Hòa giải, bà T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 2.500.000đ bà T đã đưa cho chị H trả cho chị T nên HĐXX không đề cập đến để giải quyết. Nếu sau này bà T và chị H có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi các đương sự nộp đơn khởi kiện theo quy định của BLTTDS.

[5]. Về án phí: Do HĐXX tuyên buộc bà Trần Thị T hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 54.180.000đ, do vậy mức án phí bà T phải chịu: 2.709.000đ theo mức: 54.

011.250đ x 5% = 2.709.000đ. Căn cứ vào giấy Chứng minh nhân dân do công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19/4/2008, bà Trần Thị T sinh năm 1951. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà T đã 66 tuổi. Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí cho bà Trần Thị T.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị Ngô Thị T.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 688 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471; Khoản 1 Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Ngô Thị T.

- Buộc bà Trần Thị T hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 54.180.000đ (Năm mươi bốn triệu một trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

Hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 1.125.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P theo biên lai thu số AA/2014/0042823 ngày 17/4/2017.

Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn chị Ngô Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Bị đơn bà Trần Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Thi hành án huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Trương Quang Vinh